

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1 năm 2019

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>119.298.185.822</b>	<b>65.286.237.385</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>2.678.635.014</b>	<b>15.029.106.368</b>
1. Tiền	111	5	2.678.635.014	9.029.106.368
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	6.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>40.090.648.736</b>	<b>24.252.314.233</b>
1. Phải thu của khách hàng	131	6	21.805.333.664	16.282.455.423
2. Trả trước cho người bán	132	7	82.409.010	858.628.960
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	1.000.000.000	0
6. Các khoản phải thu khác	136	9.a	18.185.019.513	8.093.343.301
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	10	-982.113.451	-982.113.451
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11</b>	<b>73.828.183.875</b>	<b>23.420.667.022</b>
1. Hàng tồn kho	141		74.494.164.566	24.086.647.713
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-665.980.691	-665.980.691
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.700.718.197</b>	<b>2.584.149.762</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	2.700.718.197	2.581.149.762
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	18	0	3.000.000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230+ 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>23.707.807.002</b>	<b>23.999.426.006</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>14.819.913.266</b>	<b>14.819.913.266</b>

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Các khoản phải thu dài hạn khác	216	9.b	14.819.913.266	14.819.913.266
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.404.350.071</b>	<b>1.507.733.167</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>13</b>	<b>1.404.350.071</b>	<b>1.507.733.167</b>
- Nguyên giá	222		4.708.509.331	4.708.509.331
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-3.304.159.260	-3.200.776.164
<b>2. Tài sản cố định đi thuê tài chính</b>	<b>224</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>14</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	228		34.000.000	34.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-34.000.000	-34.000.000
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
1. Nguyên giá	231		0	0
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn khác	240		0	0
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>15</b>	<b>6.889.170.001</b>	<b>6.889.170.001</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		3.329.000.000	3.329.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.000.000.000	4.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-439.829.999	-439.829.999
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>594.373.664</b>	<b>782.609.572</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	594.373.664	782.609.572
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>143.005.992.824</b>	<b>89.285.663.391</b>
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>82.653.215.670</b>	<b>24.653.381.121</b>

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>82.653.215.670</b>	<b>24.653.381.121</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	71.905.168.417	12.021.299.342
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	5.061.711.455	1.258.237.139
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	149.947.725	968.072.346
4. Phải trả người lao động	314		0	1.197.048.958
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		0	3.658.354.344
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	4.819.948.554	4.531.838.318
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		716.439.519	1.018.530.674
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		0	0
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn phải trả lại	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>60.352.777.154</b>	<b>64.632.282.270</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>60.352.777.154</b>	<b>64.632.282.270</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	44.050.000.000	44.050.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		44.050.000.000	44.050.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0

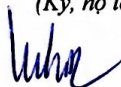
TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
4. Vốn khác của CSH	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	20	-200.000.000	-200.000.000
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	9.759.915.604	9.758.400.071
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	6.742.861.550	11.023.882.199
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	20	0	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	20	6.742.861.550	11.023.882.199
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
<b>II. Nguồn vốn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCD	432		0	0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>143.005.992.824</b>	<b>89.285.663.391</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Huỳnh Thị Mỹ Duyên

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Mai Hoa



TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 4 năm 2019

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên)

Đỗ Thị Mai Anh

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2019

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MS	THUYẾT MINH	Quý 1 năm 2019		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	23.141.672.012	99.549.868.396	23.141.672.012	99.549.868.396
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	37.096.521	78.666.913	37.096.521	78.666.913
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		23.104.575.491	99.471.201.483	23.104.575.491	99.471.201.483
4. Giá vốn hàng bán	11	23	18.445.329.618	91.629.062.157	18.445.329.618	91.629.062.157
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4.659.245.873	7.842.139.326	4.659.245.873	7.842.139.326
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	174.382.187	102.221.660	174.382.187	102.221.660
7. Chi phí tài chính	22		0	0	0	0
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0	0	0
8. Chi phí bán hàng	24	25.a	2.010.065.167	2.978.590.757	2.010.065.167	2.978.590.757
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	25.b	2.597.764.768	3.200.798.460	2.597.764.768	3.200.798.460
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		225.798.125	1.764.971.769	225.798.125	1.764.971.769
11. Thu nhập khác	31	26	6.074.175	28.322.031	6.074.175	28.322.031
12. Chi phí khác	32	27	115.154.997	145.978.617	115.154.997	145.978.617
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(109.080.822)	(117.656.586)	(109.080.822)	(117.656.586)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		116.717.303	1.647.315.183	116.717.303	1.647.315.183
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	23.346.679	329.463.037	23.346.679	329.463.037
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		93.370.624	1.317.852.146	93.370.624	1.317.852.146
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	29	21	301	21	301

Người lập biểu

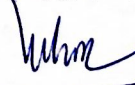
(Ký, họ tên)



Huỳnh Thị Mỹ Duyên

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Mai Hoa

TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 4 năm 2019



Đỗ Thị Mai Anh

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)**

Quý 1 năm 2019

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (Năm trước)
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		20.590.496.929	391.110.943.319
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-9.885.871.509	-352.780.723.433
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-3.205.381.750	-15.363.270.332
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-68.708.636	-2.726.379.615
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.579.164.245	21.457.828.310
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-20.534.468.289	-28.600.214.002
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-11.524.769.010	13.098.184.247
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			-126.949.091
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-1.000.000.000	-11.500.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			11.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		174.333.656	938.830.092
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-825.666.344	311.881.001
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-4.297.135.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			-4.297.135.000
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỶ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>-12.350.435.354</b>	<b>9.112.930.248</b>
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỶ</b>	<b>60</b>		<b>15.029.070.368</b>	<b>5.916.176.120</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỶ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>5</b>	<b>2.678.635.014</b>	<b>15.029.106.368</b>



**Đỗ Thị Mai Anh**

Kế Toán trưởng

**Nguyễn Mai Hoa**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 4 năm 2019

Người lập biểu

**Huỳnh Thị Mỹ Duyên**

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành  
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

### 1. Đặc điểm hoạt động

#### 1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) và đăng ký thuế số 0309902130 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 02/04/2010. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần thay đổi gần nhất vào ngày 09/02/2015. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan.

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:** Sản xuất và kinh doanh Sách và Thiết bị giáo dục.

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn sách, báo, tạp chí (có nội dung được phép lưu hành); văn phòng phẩm. Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;
- In ấn (không hoạt động tại trụ sở);
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ sách, báo, tạp chí (có nội dung được phép lưu hành), văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính). Chi tiết: Sản xuất đồ dùng dạy học, trang thiết bị trường học (không sản xuất tại trụ sở);
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (không sản xuất tại trụ sở);
- Sản xuất đồ chơi, trò chơi (không hoạt động tại trụ sở);
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý, môi giới (trừ môi giới bất động sản), đấu giá;
- Hoàn thiện công trình xây dựng; Xây dựng nhà các loại;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Biên tập, biên soạn sách, dịch thuật (trừ xuất bản sách).

#### 1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

### **1.5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31/03/2019, Công ty có các công ty liên kết và góp vốn đầu tư như sau:

- Công ty CP Sách TBTH Bà Rịa Vũng Tàu
- Công ty CP Sách TBGD Bình Dương
- Công ty CP Đầu tư xuất bản – Thiết bị Giáo dục Việt Nam

### **2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

### **3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

### **4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

#### **4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### **4.2 Các khoản đầu tư tài chính**

##### **Các khoản cho vay**

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

##### **Đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

### *Dự phòng*

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con; công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu.
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

### **4.3 Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

### **4.5 Tài sản cố định hữu hình**

#### ***Nguyên giá***

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

#### ***Khấu hao***

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị dụng cụ quản lý	3

### **4.6 Tài sản cố định vô hình**

#### ***Nguyên giá***

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### ***Khấu hao***

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Trang Web công ty	4

### **4.7 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

### Loại tài sản

### Thời gian khấu hao (năm)

Quyền sử dụng đất có thời hạn

50

#### **4.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

#### **4.9 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

#### **4.10 Vay và các khoản nợ thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế hoạch vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

##### *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong năm phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong năm tài chính được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

hóa hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

### **4.11 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty gồm:

- Chiết khấu thanh toán nhanh phải trả: chi phí phải trả được xác định theo số tiền khách hàng trả trước tiền hàng nhân cho số ngày trả trước và lãi suất quy định.
- Chi phí nhuận bút: được xác định theo tỷ lệ nhuận bút thỏa thuận và phí giao thầu cho từng bộ sách, trong đó tỷ lệ thỏa thuận được quy định trong Hợp đồng hoặc Biên bản thỏa thuận giữa các công ty sách.
- Chi phí khác: được xác định dựa trên cơ sở Hợp đồng đã ký với nhà cung cấp.

### **4.12 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### **Cổ phiếu quỹ**

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

#### **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

### **4.13 Ghi nhận doanh thu**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

### **4.14 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

### **4.15 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

### **4.16 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, chiết khấu thanh toán cho người mua, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

### **4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

### **4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

### **4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Thuế GTGT: Sách giáo khoa, sách tham khảo hỗ trợ cho sách giáo khoa thuộc đối tượng không chịu thuế; Thiết bị văn phòng, từ điển áp dụng mức thuế suất 5%; Các mặt hàng khác như tem, nhãn, mẫu biểu, thiết bị... áp dụng mức thuế suất 10%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### 4.20 Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

##### Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng và phải thu khác.

##### Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

#### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

### 5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/3/2019	31/12/2018
Tiền mặt	495.851.435	1.503.834.582
Tiền gửi ngân hàng	2.182.783.579	7.525.271.786
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		6.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.678.635.014</b>	<b>15.029.106.368</b>

### 6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/3/2019	31/12/2018
Công ty CP Sách và TBGD Bình Dương	4.274.040.396	2.545.586.015
Các đối tượng khác	17.531.293.268	13.736.869.408
	<b>21.805.333.664</b>	<b>16.282.455.423</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/3/2019	31/12/2018
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát Triển Giáo Dục Đà Nẵng	0	464.302.930
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương Mại Giấy Mékông	0	346.500.000
Công ty TNHH Kim Tân	47.042.500	0
Các đối tượng khác	35.366.510	47.826.030
	<b>82.409.010</b>	<b>858.628.960</b>

### 8. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/3/2019	31/12/2018
Công ty TNHH BS - Charis Trading	1.000.000.000	
	<b>1.000.000.000</b>	

### 9. Phải thu khác

#### a. Ngắn hạn

	31/3/2019		31/12/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tiền lương	2.121.650.553			
Phải thu Bảo hiểm xã hội, KPCĐ	28.371.024			
Phải thu người lao động thuế TNCN	109.771.758		689.380.894	
Ký cược, ký quỹ	88.868.531		493.254.424	
Công ty CP TM Đầu tư và Phát triển Nhật Văn	400.000.000		400.000.000	
Công ty CP Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc	14.845.792.500		6.349.617.500	
Phải thu khác	590.565.147		161.090.483	
<b>Cộng</b>	<b>18.185.019.513</b>		<b>8.093.343.301</b>	

#### b. Dài hạn

	31/3/2019		31/12/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, kí quỹ		5.000.000		5.000.000
Dự án Mai Thị Lựu (*)		14.814.913.266		14.814.913.266
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>14.819.913.266</b>	<b>14.819.913.266</b>	

(\*) Là khoản góp vốn với Nhà Xuất bản Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh (đơn vị trực thuộc của Công ty TNHH MTV NXBGD Việt Nam) để xây dựng Cao ốc văn phòng tại 104 Mai Thị Lựu, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh ba bên số 108HĐ/2011 ngày 01/04/2011 và các phụ lục điều chỉnh. Tổng số vốn đầu tư cho dự án là 50 tỷ đồng, trong đó Công ty góp 15 tỷ đồng. Ngày 01/07/2014, các bên đã thống nhất ký Phụ lục hợp đồng số 01 giao cho Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam thực hiện dự án thay thế cho chủ thể cũ là Nhà xuất bản Giáo dục tại TP Hồ Chí Minh. Đến nay, đã có báo cáo kiểm toán dự án hoàn thành với tổng giá trị quyết toán công trình 49.383.044.219 đồng, trong đó giá trị góp của Công ty là 14.814.913.266 đồng (tương ứng tỷ lệ 30%).

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/3/2019	31/12/2018
Dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	737.500.193	737.500.193
Dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn từ 2 đến dưới 3 năm	47.909.330	47.909.330
Dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn từ 1 đến dưới 2 năm	196.703.928	196.703.928
<b>Cộng</b>	<b>982.113.451</b>	<b>982.113.451</b>

### 11. Hàng tồn kho

	31/3/2019		31/12/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	7.331.038.391		1.058.862.996	
Công cụ dụng cụ				
Chi phí sx, kd dở dang	1.130.249.295		1.129.174.095	
Thành phẩm	4.905.597.583		7.612.944.318	
Hàng hóa	59.971.922.440	665.980.691	9.106.949.886	665.980.691
Hàng đi gửi bán	1.155.356.857		5.178.716.418	
	<b>74.494.164.566</b>	<b>665.980.691</b>	<b>24.086.647.713</b>	<b>665.980.691</b>

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/03/2019.

### 12. Chi phí trả trước

#### a. Ngắn hạn

	31/3/2019	31/12/2018
Chi phí bản thảo	128.581.000	291.498.004
Thuế GTGT không được khấu trừ phân bổ cho hàng tồn kho	1.055.669.588	607.634.186
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.516.467.609	1.682.017.572
<b>Cộng</b>	<b>2.700.718.197</b>	<b>2.581.149.762</b>

#### b. Dài hạn

	31/3/2019	31/12/2018
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	440.126.184	605.022.092
Chi phí bản thảo	139.200.000	139.200.000
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	15.047.480	38.387.480
<b>Cộng</b>	<b>594.373.664</b>	<b>782.609.572</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 13. Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu kỳ	609.700.818	3.342.663.027	756.145.486	4.708.509.331
Mua sắm trong kỳ				0
Giảm trong kỳ				0
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>609.700.818</b>	<b>3.342.663.027</b>	<b>756.145.486</b>	<b>4.708.509.331</b>
<b>Khấu hao</b>				
Số đầu kỳ	364.435.669	2.227.546.842	608.793.653	3.200.776.164
Khấu hao trong kỳ	13.257.576	68.415.119	21.710.402	103.383.096
Thanh lý, nhượng bán				
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>377.693.245</b>	<b>2.295.961.961</b>	<b>630.504.055</b>	<b>3.304.159.260</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số đầu kỳ	245.265.149	872.580.506	110.825.292	1.228.670.947
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>232.007.573</b>	<b>1.046.701.066</b>	<b>125.641.431</b>	<b>1.404.350.071</b>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/03/2019 là 2.487.697.396 đồng.

Không có TSCĐ hữu hình nào đang cầm cố, thế chấp để đảm bảo các khoản nợ phải trả tại ngày 31/03/2019.

### 14. Tài sản cố định vô hình

	Trang web công ty	Cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số đầu năm	34.000.000	34.000.000
Mua trong năm	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>34.000.000</b>	<b>34.000.000</b>
<b>Khấu hao</b>		
Số đầu năm	34.000.000	34.000.000
Khấu hao trong năm	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>34.000.000</b>	<b>34.000.000</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số đầu năm	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Không có TSCĐ vô hình nào đang cầm cố, thế chấp để đảm bảo các khoản nợ phải trả tại ngày 31/03/2019.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**15. Đầu tư tài chính dài hạn**

Diễn giải	Tình hình hoạt động	31/3/2019				31/12/2018			
		TL vốn	TL quyền biểu quyết	Giá trị	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Dầu tư vào công ty liên doanh liên kết				7.329.000.000			7.329.000.000		
- Công ty CP sách TBGD Bình Dương	Đang hoạt động	21%	21%	2.100.000.000			2.100.000.000		
- Công ty CP sách TBTH Vũng Tàu	Đang hoạt động	35%	35%	1.229.000.000			1.229.000.000		
- Công ty CP Đầu tư Xuất bản sách-TBTH Việt Nam (*)	Đang hoạt động	4%	4%	4.000.000.000	439.829.999		4.000.000.000	439.829.999	

Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty CP Sách TBGD Bình Dương và Công ty CP Sách TBTH Bà Rịa Vũng Tàu đều có lãi, vốn chủ sở hữu tại 31/03/2019 được bảo toàn. Do đó, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

Các cổ phiếu trên chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của chúng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán; Do đó, Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 16. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/3/2019	31/12/2018
Nhà Xuất bản Giáo dục tại TP. HCM	56.850.570.509	3.161.249.083
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	3.398.184.322	2.686.214.002
Công ty Cổ Phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội	921.013.780	1.737.111.280
Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Xuất Bản Giáo Dục Gia Định	1.824.927.000	308.613.000
Các đối tượng khác	10.735.399.806	4.128.111.977
<b>Cộng</b>	<b>71.905.168.417</b>	<b>12.021.299.342</b>

### 17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/3/2019	31/12/2018
Công ty CP Sách và TBTH Bà Rịa Vũng Tàu	700.804.277	496.720.597
Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị Trường học Đồng Nai	0	225.761.648
Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị Bình Thuận	792.848.342	0
Công ty CP Sách và Thiết bị Trường học TP. Hồ Chí Minh	2.889.387.004	0
Các đối tượng khác	678.671.832	535.754.894
<b>Cộng</b>	<b>5.061.711.455</b>	<b>1.258.237.139</b>

### 18. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	SDĐK		Số phải nộp trong kì	Số thực nộp trong kỳ	SDCK	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng		387.303.538	110.014.831	493.429.840		3.888.529
Thuế TNDN		68.708.636	23.346.679	68.708.636		23.346.679
Thuế TCNCN		515.849.003	807.165.820	1.200.302.306		122.712.517
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>971.861.177</b>	<b>940.527.330</b>	<b>1.762.440.782</b>	<b>0</b>	<b>149.947.725</b>

### 19. Phải trả ngắn hạn khác

	31/3/2019	31/12/2018
BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	33.622.000	
Nhận kí quỹ kí cược ngắn hạn	20.000.000	20.000.000
Hoa hồng môi giới	292.291.838	4.175.785.423
Công Ty TNHH Dịch Vụ Sách Nam An	3.993.631.440	
Phải trả khác	480.403.276	336.052.895
<b>Cộng</b>	<b>4.819.948.554</b>	<b>4.531.838.318</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 20. Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2018	44.050.000.000	-200.000.000	8.796.752.426	8.677.348.684
Tăng trong năm			963.163.178	9.631.631.776
Giảm trong năm				7.274.489.534
<b>Số dư tại 31/12/2018</b>	<b>44.050.000.000</b>	<b>-200.000.000</b>	<b>9.759.915.604</b>	<b>11.034.490.926</b>
Số dư tại 01/01/2019	44.050.000.000	-200.000.000	9.759.915.604	11.034.490.926
Tăng trong kỳ				4.641.012.163
Giảm trong kỳ				8.932.641.539
<b>Số dư tại 31/3/2019</b>	<b>44.050.000.000</b>	<b>-200.000.000</b>	<b>9.759.915.604</b>	<b>6.742.861.550</b>

#### b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/3/2019	31/12/2018
Vốn góp của công ty TNHH MTV NXBGD Việt Nam	23.400.000.000	23.400.000.000
Vốn góp cổ đông khác	20.450.000.000	20.450.000.000
Mệnh giá cổ phiếu quỹ	200.000.000	200.000.000
<b>Cộng</b>	<b>44.050.000.000</b>	<b>44.050.000.000</b>

#### c. Cổ phiếu

	31/3/2019	31/12/2018
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<b>4.405.000</b>	<b>4.405.000</b>
- Cổ phiếu thường	4.405.000	4.405.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	<b>20.000</b>	<b>20.000</b>
- Cổ phiếu thường	20.000	20.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<b>4.385.000</b>	<b>4.385.000</b>
- Cổ phiếu thường	4.385.000	4.385.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VNĐ		

#### d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/3/2019	31/12/2018
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	11.034.490.926	8.677.348.684
Lợi nhuận sau thuế TNDN kì này	93.370.624	9.631.631.776
Phân phối lợi nhuận sau thuế (*)	<b>4.385.000.000</b>	<b>7.274.489.534</b>
Phân phối lợi nhuận sau thuế kì trước	<b>4.385.000.000</b>	<b>4.385.000.000</b>
- Trả cổ tức cho cổ đông 2018	4.385.000.000	4.385.000.000
Tạm phân phối lợi nhuận kì này	<b>0</b>	<b>2.889.489.534</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Quỹ đầu tư phát triển	963.163.178
- Quỹ KT, PL, quỹ BĐH, Quỹ thù lao HĐQT, BKS	1.926.326.356

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	<b>6.742.861.550</b>	<b>11.034.490.926</b>
-----------------------------------	----------------------	-----------------------

(\*) Phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2018 theo Nghị Quyết đại hội đồng cổ đông ngày 04/04/2019.

**21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 1/2019 VND	Quý 1/2018 VND
Doanh thu Sách giáo khoa	7.731.713.063	75.738.897.182
Doanh thu Sách tham khảo	14.404.446.831	6.282.695.615
Doanh thu khác	1.005.512.118	17.528.275.599
<b>Cộng</b>	<b>23.141.672.012</b>	<b>99.549.868.396</b>

**22. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Quý 1/2019 VND	Quý 1/2018 VND
Hàng bán bị trả lại	37.096.521	78.666.913
<b>Cộng</b>	<b>37.096.521</b>	<b>78.666.913</b>

**23. Giá vốn hàng bán**

	Quý 1/2019 VND	Quý 1/2018 VND
Giá vốn Sách giáo khoa	7.371.461.662	73.014.090.297
Giá vốn Sách tham khảo	10.222.082.881	4.951.652.190
Giá vốn hoạt động khác	851.785.075	13.663.319.670
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
<b>Cộng</b>	<b>18.445.329.618</b>	<b>91.629.062.157</b>

**24. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý 1/2019 VND	Quý 1/2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	174.382.187	102.221.660
<b>Cộng</b>	<b>174.382.187</b>	<b>102.221.660</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 25. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

#### a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Quý 1/2019 VND	Quý 1/2018 VND
Tiền lương	100.000.000	1.186.836.640
BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	191.050.264	196.716.883
Chi phí tại cửa hàng 240 Trần Bình Trọng	147.608.937	357.258.226
Chi phí khai thác thị trường	182.761.317	343.158.814
Các khoản khác	1.388.644.649	894.620.194
<b>Cộng</b>	<b>2.010.065.167</b>	<b>2.978.590.757</b>

#### b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Quý 1/2019 VND	Quý 1/2018 VND
Tiền lương	61.866.590	729.416.005
Giao dịch, hội nghị, khánh tiết	585.497.070	740.913.337
Bảo hiểm tai nạn lao động, Bảo hiểm con người	277.227.450	324.389.600
Các khoản khác	1.673.173.658	1.406.079.518
<b>Cộng</b>	<b>2.597.764.768</b>	<b>3.200.798.460</b>

### 26. Thu nhập khác

	Quý 1/2019 VND	Quý 1/2018 VND
TN bốc xếp hàng hóa, gia công cắt rọc, giấy đôi dư từ cắt rọc	5.849.175	28.322.031
Thu nhập khác	225.000	
<b>Cộng</b>	<b>6.074.175</b>	<b>28.322.031</b>

### 27. Chi phí khác

	Quý 1/2019 VND	Quý 1/2018 VND
Chi phí khấu hao sửa chữa máy cắt rọc, bốc xếp giấy	101.402.463	113.990.664
Chi phí bốc xếp sách	13.666.934	31.987.953
Chi phí khác	85.600	
<b>Cộng</b>	<b>115.154.997</b>	<b>145.978.617</b>

### 28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 1/2019 VND	Quý 1/2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	116.717.303	1.647.315.183
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	0	0
Điều chỉnh tăng ( chi phí không hợp lệ)		
Điều chỉnh giảm		
Tổng thu nhập chịu thuế	116.717.303	1.647.315.185
Chi phí thuế TNDN hiện hành:	23.346.679	329.463.037

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trong đó:

Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	23.346.679	329.463.037
vào CP thuế TNDN hiện hành kỳ này		

### 29. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Quý 1/2019 VND	Quý 1/2018 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	93.370.624	1.317.852.146
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LNST	0	0
- Điều chỉnh tăng		
- Điều chỉnh giảm ( trích quỹ khen thưởng, PL, KTBDH)		
Lãi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	93.370.624	1.317.852.146
Số lượng CP phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	4.385.000	4.385.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21	301

### 30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 1/2019 VND	Quý 1/2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	131.778.245	2.105.548.758
Chi phí nhân công	461.599.454	2.184.986.044
Chi phí khấu hao tài sản cố định	90.125.520	107.697.237
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.600.121.422	5.382.719.128
Chi phí bằng tiền khác	1.876.820.706	1.730.890.033
	<b>5.160.445.347</b>	<b>11.511.841.200</b>

### 31. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chủ yếu là xuất bản, kinh doanh sách và thiết bị giáo dục và bộ phận địa lý chính là nước Việt Nam.

### 32. Quản lý rủi ro

#### Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Do không có giao dịch, số dư ngoại tệ và không có nợ vay, hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về giá.

**Quản lý rủi ro về giá**

Công ty mua hàng hóa, nguyên liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc biến động giá. Tuy nhiên, nhà cung cấp là các Công ty thành viên của Nhà xuất bản (chủ yếu là Nhà xuất bản Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh), hơn nữa đặc thù của lĩnh vực giáo dục là giá mua vào ổn định, ít biến động. Do đó, Công ty cho rằng rủi ro về giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

**Quản lý rủi ro tín dụng**

Khách hàng của Công ty tương đối rộng, trải dài khắp cả nước. Tuy nhiên, các khách hàng chủ yếu là các đơn vị thành viên Nhà xuất bản và các khách hàng có mối quan hệ kinh doanh lâu dài. Bên cạnh đó, khả năng thu hồi nợ của Công ty là tương đối tốt. Do đó Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng ở mức thấp

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

01/01/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	12.021.299.342	0	12.021.299.342
Chi phí phải trả, phải nộp	7.066.521.462		7.066.521.462
Phải trả khác	4.531.838.318		4.531.838.318
	<b>23.619.659.122</b>	<b>0</b>	<b>23.619.659.122</b>

31/03/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	71.905.168.417	0	71.905.168.417
Chi phí phải trả, phải nộp	5.211.659.180		5.211.659.180
Phải trả khác	4.819.948.554		4.819.948.554
	<b>81.936.776.151</b>	<b>0</b>	<b>81.936.776.151</b>

Ban Tổng giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

01/01/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.029.070.368	0	15.029.070.368
Phải thu khách hàng	16.282.455.423	0	16.282.455.423
Phải thu khác	8.951.972.261	14.819.913.266	23.771.885.527
Trừ:			0
Dự phòng phải thu khó đòi	-982.113.451		-982.113.451



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

	<b>39.281.384.601</b>	<b>14.819.913.266</b>	<b>54.101.297.867</b>
<b>31/03/2019</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.678.635.014		2.678.635.014
Phải thu khách hàng	21.805.333.664		21.805.333.664
Phải thu khác	19.267.428.523	14.819.913.266	34.087.341.789
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	-982.113.451		-982.113.451
Tạm ứng	-453.758.835		-453.758.835
Nợ TK 3383_ BHHH	-28.371.024		-28.371.024
	<b>42.287.153.891</b>	<b>14.819.913.266</b>	<b>57.107.067.157</b>

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

### **33. Thông tin về các bên liên quan**

#### **a. Các bên liên quan**

<b>Công ty liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam (Sau đây gọi tắt là "Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam")	Công ty đầu tư
Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh	Công ty đầu tư
Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam tại Hà Nội	Công ty đầu tư
Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam tại Đà Nẵng	Công ty đầu tư
Công ty CP Sách và TBGD Bình Dương	Công ty liên kết
Công ty CP Sách TBTH Bà Rịa - Vũng Tàu	Công ty liên kết
Công ty CP Đầu tư Tài chính Thiên Hóa	Chung công ty đầu tư
Công ty CP ĐT & PT Giáo dục Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Học liệu	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách Giáo dục tại Hà Nội	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách Đại học - Dạy nghề	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách và TBTH Bình Thuận	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách và TBTH TP. Hồ Chí Minh	Chung công ty đầu tư
Công ty CP ĐT & PT Giáo dục Phương Nam	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách Dân tộc	Chung công ty đầu tư
Công ty CP ĐT & PT Giáo dục Hà Nội	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Học liệu Giáo dục Hà Nội	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Gia Định	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách TBGD Miền Bắc	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách TBGD Miền Trung	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách TBGD Cửu Long	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Thiết bị Giáo dục 2	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách TBTH Bến Tre	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Mỹ thuật và Truyền thông	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách TBTH Tiền Giang	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Đầu tư và Xuất bản Giáo dục	Công ty góp vốn đầu tư

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018
		VND	VND
<b>Mua hàng</b>			
Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam	Sách bổ trợ, sách tham khảo	7.563.850	10.200.925
Nhà Xuất bản Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh	Sách giáo khoa	53.700.747.525	124.020.855.660
Công ty CP Sách Đại học - Dạy nghề	Sách giáo khoa		766.828.500
CN tại TPHCM Công ty CP Sách Đại học - Dạy nghề	Sách tham khảo	11.318.760	
Công ty CP Sách và TBTH TP. Hồ Chí Minh	Sách bổ trợ, sách tham khảo, TBGD	756.103.327	1.548.817.321
Công ty CP ĐT & PT Giáo dục Phương Nam	Sách giáo khoa, sách tham khảo	1.872.000	23.942.800
Công ty CP ĐT & PT Giáo dục Hà Nội	Sách bổ trợ, sách tham khảo	83.902.500	21.811.500
Công ty CP ĐT & PT Giáo dục Đà Nẵng	Sách tham khảo	526.305.330	
Công ty CP Đầu tư và Xuất Bản Giáo Dục	Sách tham khảo	1.796.451.180	1.271.506.000
Công ty CP Sách Dân tộc	Sách tham khảo	5.088.750	7.862.935
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	Sách bổ trợ, sách tham khảo	1.041.538.320	102.440.000
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Gia Định	Sách bổ trợ, sách tham khảo	3.224.466.000	209.085.800
Công ty CP Học liệu EMCO	Sách tham khảo, TBGD, khác	129.587.351	122.438.262
Công ty Cổ phần Bàn đồ và Tranh ảnh Giáo dục	Sách Tham khảo	39.680.000	74.240.000
Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Đà Nẵng	Sách Tham khảo	63.000.000	31.206.000
<b>Bán hàng</b>			
Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam	Cung ứng sách, khác	73.000.000	23.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	Cung ứng sách	637.809.330	
Nhà Xuất bản Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh	Cung ứng sách	11.426.099	13.064.000
Công ty CP Sách Giáo dục tại Đà Nẵng	Cung ứng sách	2.898.000	5.133.600
Công ty CP Sách và TBTH Bình Thuận	Cung ứng sách	226.327.130	3.441.996.260
Công ty CP Sách và TBGD Bình Dương	Cung ứng sách	3.928.454.381	3.429.242.224
Công ty CP Sách và TBTH TP. Hồ Chí Minh	Cung ứng sách, thiết bị giáo dục	3.769.658.140	25.830.114.452
Công ty CP ĐT & PT Giáo dục Phương Nam	Cung ứng sách, thiết bị giáo dục	23.455.500	11.366.200
Công ty CP Học liệu	Cung ứng sách, thiết bị giáo dục	649.000	6.107.000
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	Cung ứng sách		44.188.400
Công ty CP Sách TBGD Miền Bắc	Cung ứng sách	14.840.499	21.582.780
Công ty CP Sách TBGD Miền Trung	Cung ứng sách	29.835.650	11.444.000
Công ty CP Sách TBGD Cửu Long	Cung ứng sách	7.133.000	104.228.100
Công ty CP Thiết bị Giáo dục 2	Cung ứng sách		24.966.000
Công ty CP Sách TBTH Bến Tre	Cung ứng sách	256.910.920	2.713.031.684

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Công ty CP Sách TB-TH Bà Rịa - Vũng Tàu	Cung ứng sách	200.956.320	2.658.672.202
Công ty CP Sách TBTH Tiền Giang	Cung ứng sách	141.294.800	4.323.457.045

### 34. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Công ty đã thông báo về chốt danh sách cổ đông để trả cổ tức bằng tiền là 10%, ngày chốt quyền nhận cổ tức là 16/01/2019. Ngoài ra, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

### 35. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2019 và Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán.



**Đỗ Thị Mai Anh**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 04 năm 2019

**Kế toán trưởng**

**Nguyễn Mai Hoa**

**Người lập biểu**

**Huyền Thị Mỹ Duyên**